

Bản án số: 230/2024/DS-ST  
Ngày 06 – 8 – 2024  
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Trúc

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hồ Thanh Phong

Ông Nguyễn Hoài Phong

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đàm Dơi tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Kim – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 314/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc “tranh chấp đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 260/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vũ Trung H, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Số B, đường L, khóm F, phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau (có mặt);

- *Bị đơn:* Ông Trần Khánh H1, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt);

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – ông Vũ Trung H trình bày:

Năm 2009, ông và ông H1 có thỏa thuận mua bán sắt gia công thành vĩ với nhau. Đến ngày 04/11/2010 thì làm biên nhận, theo đó ông H1 có mua của ông 204 vĩ sắt phi 6, mỗi vĩ 7,2 kg, tổng cộng là 1.468 kg x 16.000 đồng/kg = 23.488.000 đồng. Sau nhiều lần đến nhà ông H1 yêu cầu trả tiền, ông H1 hứa hẹn chưa có tiền trả nên cam kết trả lãi và số lãi đã trả khoảng 10.000.000 đồng từ năm 2010 đến năm 2014. Các lần trả lãi không làm biên nhận, lãi suất thỏa thuận 1,6%/tháng. Đến nay ông H1 không trả mà còn không thừa nhận nợ.

Nay ông H yêu cầu ông H1 trả tổng số tiền 65.488.000 đồng, trong đó tiền gốc 23.488.000 đồng, tiền lãi kể từ ngày 01/01/2014 đến ngày 01/4/2024 là 42.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất pháp luật tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

*\* Ông Trần Khánh H1 trình bày:*

Khoảng năm 2008-2009, ông có cùng với ông Hồ Minh T hùn nhau làm công trình lộ giao thông ở xã Q. Ông T giới thiệu ông H có sắt vữa, đem xuống công trình chỗ ông làm để giao. Tuy nhiên, khi ông H giao sắt thì ông không có mặt, khoảng gần 30 ngày sau khi ông đến xem thì số vữa sắt chỉ có 178 vữa chứ không phải 204 vữa, ông có báo với chính quyền địa phương ấp K. Khoảng một năm sau, ông H dẫn theo nhiều người uy hiếp ông ký vào biên nhận nợ ngày 04/11/2010. Do ông sợ xảy ra xô xát nên đã ký vào biên nhận nợ này. Sau khi ký xong ông H liên tục đem nhiều người uy hiếp ông trả nợ. Nên ông có gửi cho ông Nguyễn Văn M (Miền) nhờ trả số tiền 4.000.000 đồng, do ông M nợ ông nên trả ông 10.000.000 đồng, ông đưa ngược lại ông M 4.000.000 đồng để nhờ trả ông H, sau đó ông đến nhà ông H ở Cà Mau trả tiếp số tiền 8.500.000 đồng, số tiền này đưa cho người làm công của ông H, không rõ tên gì. Ngoài ra, khoảng năm 2012 ông có thỏa thuận với ông H về việc ông H lấy 2 cuộn sắt của ông, một cuộn 254 kg và một cuộn 218 kg, giá là 16.000 đồng/kg với số tiền khoảng 7.200.000 đồng. Tổng số tiền ông đã trả ông H là 4.000.000 đồng + 8.500.000 đồng + 7.200.000 đồng = 19.700.000 đồng là đã đủ với 178 vữa sắt, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông H.

*\* Tại phiên tòa:*

- Ông H thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu ông H1 trả nợ theo biên nhận nợ đã ký với số tiền vốn 23.488.000 đồng, đồng thời tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 01/01/2014 đến ngày 01/01/2024.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự nên không có kiến nghị và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 166, Điều 167 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Trung H, buộc ông Trần Khánh H1 trả cho ông H số tiền vốn 23.488.000 đồng và lãi suất từ ngày 01/01/2014 đến ngày 01/01/2024 theo quy định của pháp luật. Án phí dân sự sơ thẩm đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Khánh H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự là đúng quy định.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Ông H khởi kiện yêu cầu ông H1 có địa chỉ cư trú ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau trả lại số tiền mua bán vĩ sắt. Do đó, việc xác định đòi lại tài sản như Quyết định đưa vụ án ra xét xử là chưa phù hợp. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tranh chấp hợp đồng dân sự, cụ thể hợp đồng mua bán tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

[3] Xét nội dung vụ án thấy rằng:

[3.1] Ông H và ông H1 đều thừa nhận, ông H1 có mua bán sắt vĩ với ông H. Tuy nhiên, ông H1 cho rằng số vĩ sắt ông mua của ông H là 178 vĩ, không phải 204 vĩ, ông H1 không đưa ra cơ sở chứng minh chỉ mua 178 vĩ sắt. Tại xác nhận của ông Lê Kiên D (BL 21) thể hiện, ông D chỉ xác nhận việc ông H1 có trình báo với ông chỉ có 178 vĩ sắt, ông D không chứng kiến thời điểm giao nhận sắt của ông H và ông H1 là 178 vĩ. Trong khi tại biên nhận ngày 04/11/2010 (BL 01), ông H1 thừa nhận chữ ký của ông, tại biên nhận này thể hiện số vĩ sắt ông H giao cho ông H1 là 204 vĩ, với tổng số tiền là 23.488.000 đồng. Mặt khác, ông H1 còn cho rằng ông H dùng vũ lực đe dọa, ép buộc ông ký vào biên nhận nợ nêu trên, việc này ông H không thừa nhận và ông H1 cũng không đưa ra được cơ sở nào chứng minh ông bị ép buộc ký vào biên nhận, bởi lẽ khi ông bị đe dọa hay ép buộc ông không trình báo chính quyền địa phương hay cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết cho ông.

[3.2] Sau khi ký biên nhận nợ, ông H1 còn cho rằng đã trả cho ông H nhiều lần với số tiền 19.700.000 đồng cụ thể như sau:

Số tiền 4.000.000 đồng gửi ông Nguyễn Văn M trả cho ông H thay ông. Tuy nhiên, ông H và ông M đều không thừa nhận, tại biên bản ghi lời khai của ông Nguyễn Văn M (BL 26) thể hiện, ông M không nhận tiền hay nhờ trả tiền thay cho ông H từ phía ông H1.

Số tiền 8.500.000 đồng trả trực tiếp cho người làm công của ông H. Việc này ông H cũng không thừa nhận, ông H1 lại không đưa ra được cơ sở chứng minh nào khác.

Số tiền 7.200.000 đồng tương đương 2 cuộn sắt, một cuộn 254kg và một cuộn 218 kg, giá là 16.000 đồng/kg, số sắt này ông H1 cho rằng ông H lấy để trừ nợ, việc này ông H không thừa nhận. Ông H1 đưa ra cơ sở chứng minh là xác nhận của ông Châu Văn O (BL 29). Tuy nhiên, tại xác nhận này ông O chỉ xác nhận có người đến kêu ông H1 để lại hai cuộn sắt, còn việc người này có lấy sắt không thì ông không chứng kiến. Do đó, cơ sở ông H1 đưa ra chưa đủ để chứng minh việc ông H có lấy sắt của ông H1 để trừ số nợ.

[3.3] Về yêu cầu tính lãi suất: Ông H1 xác định hoàn toàn không trả tiền lãi cũng như thỏa thuận lãi suất và cũng không có cơ sở xác định hai bên có thỏa thuận lãi suất. Tại phiên tòa, ông H xác định số tiền lãi 10.000.000 đồng từ năm 2010-2014 không yêu cầu xem xét, ông H1 cũng không thừa nhận có trả số tiền lãi này do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là phù hợp. Đối với lãi suất từ năm 2014 đến nay, ông H yêu cầu tính theo quy định pháp luật thời gian từ ngày

01/01/2014 đến ngày 01/01/2024, việc ông H thay đổi yêu cầu so với yêu cầu khởi kiện ban đầu là tự nguyện, không bị ai ép buộc phù hợp với khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông H1 nợ ông H số tiền 23.488.000 đồng mua bán vũ sắt là có cơ sở được phân tích nêu trên, ông H1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005. Tuy nhiên, tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “b) *Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này*”. Do đó, giao dịch trên áp dụng tính lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 về trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: “2. *Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này*”. Do ông H và ông H1 không có thỏa thuận lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi suất như sau: 23.488.000 đồng x 10%/năm x 10 năm = 23.488.000 đồng.

Từ những cơ sở phân tích như trên, trình bày của ông H1 là không phù hợp, yêu cầu của ông H là có cơ sở chứng minh. Cần buộc ông H1 trả cho ông H số tiền 46.976.000 đồng. Trong đó, vốn là 23.488.000 đồng và lãi suất là 23.488.000 đồng.

[3.4] Đối với việc ông H1 cho rằng nhờ ông M trả thay số tiền 4.000.000 đồng. Ông H1 xác định ông M không thừa nhận nên ông không yêu cầu trong vụ án này và sẽ yêu cầu khởi kiện ông M bằng vụ kiện khác do ông M còn nợ ông khoản tiền riêng. Do đó, Tòa án không đưa ông M vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không xem xét giải quyết trong vụ án này là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì bị đơn ông H1 phải chịu toàn bộ án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 2.348.800 đồng (46.976.000 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 430, Điều 440, khoản 2 Điều 357, Điều 688 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Trung H. Buộc ông Trần Khánh H1 trả cho ông Vũ Trung H số tiền 46.976.000 đồng (bốn mươi sáu triệu chín trăm

bảy mươi sáu nghìn đồng). Trong đó vốn là 23.488.000 đồng, lãi suất là 25.054.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Trần Khánh H1 phải chịu 2.348.800 đồng (hai triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm đồng); (chưa nộp).

2.2. Ông Vũ Trung H không phải chịu, hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.637.000 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001183 ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Nguyễn Ngọc Trúc**

